

GERUNDS (DANH ĐỘNG TỪ)	TO INFINITIVES (WITHOUT OBJECTS) To V ₁ (không có tân ngữ (O) theo sau)	TO INFINITIVES (WITH OBJECTS) To V ₁ (có tân ngữ (O) theo sau)
I. Làm chủ ngữ II. Bổ ngữ cho động từ “be” III. Sau giới từ IV. Sau những động từ sau: - avoid (tránh) + V-ING - admit (thừa nhận) - advise (khuyên nhủ) - appreciate (đánh giá) - complete (hoàn thành) - consider (xem xét) - delay (trì hoãn) - deny (từ chối) - discuss (thảo luận) - dislike (không thích) - enjoy (thích) - finish (hoàn thành) - keep (tiếp tục) - mention (đề cập) - mind (phiền ngại) - miss (bỏ lỡ) - postpone (trì hoãn) - practice (luyện tập) - quit (nghi, thôi) - recall (nhắc nhở, nhớ) - recollect (nhớ ra) - recommend (nhắc nhở) - resent (bực tức) - resist (kháng cự) - risk (mạo hiểm) - suggest (đề nghị) - tolerate (tha thứ) - understand (hiểu) - can't help (không thể ko/nhịn được) - can't stand (không thể chịu đựng đc) - can't bear (không thể chịu đựng đc) - It is no use/It is no good (vô ích) - There's no point in (không ích gì) - would you mind (có làm phiền ..ko) - to be used to (quen với) - get used to (dần quen với) - to be accustomed to (quen với) - to be busy (bận rộn) - to be worth (xứng đáng) - to look forward to (trông mong) - to have difficulty / trouble TO GO + V-ING	I. Làm chủ ngữ II. Bổ ngữ cho động từ “be” III. Sau những động từ sau: - afford (đủ khả năng) + TO – V₁ - agree (đồng ý) - appear (xuất hiện) - arrange (sắp xếp) - ask (hỏi, yêu cầu) - beg (nài nỉ, van xin) - care (nỗ lực/cố làm gì) - claim (tuyên bố) - consent (bằng lòng) - decide (quyết định) - demand (yêu cầu) - deserve (xứng đáng) - expect (mong đợi) - fail (thất bại) - hesitate (do dự) - hope (hi vọng) - learn (học) - manage (sắp xếp) - mean (ý định) - need (cần) - offer (đề nghị) - plan (lên kế hoạch) - prepare (chuẩn bị) - pretend (giả vờ) - promise (hứa) - refuse (từ chối) - seem (dường như) - struggle (đấu tranh, nỗ lực) - swear (thề) - threaten (đe dọa) - volunteer (tình nguyện) - wait (đợi) - want (muốn) - wish mong) Ex : We agreed to start early	- advise (khuyên) + O + TO – V₁ - allow (cho phép) - ask (yêu cầu) - beg (van xin) - cause (gây ra) - challenge (thách thức) - convince (thuyết phục) - dare (dám) - encourage (khuyến khích) - expect (mong đợi) - forbid (cấm) - force (buộc) - hire (thuê) - instruct (hướng dẫn) - invite (mời) - need (cần) - order (ra lệnh) - permit (cho phép) - persuade (thuyết phục) - remind (nhắc nhở) - require (đòi hỏi) - teach (dạy) - tell (báo) - urge (thúc giục) - want (muốn) - warn (báo trước, cảnh báo) Ex: She allowed me to use her car.